

PHÂN TẦNG XÃ HỘI VỀ KINH TẾ TRONG CÁC GIA ĐÌNH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN ĐÌNH TẤN^(*)

NGUYỄN THỊ THUỶ LINH^(**)

Trong những năm gần đây, đời sống của các gia đình Việt Nam được cải thiện đáng kể nhờ những thành tựu to lớn của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tuy nhiên mức sống của các gia đình ở các vùng miền, nông thôn đô thị có sự chênh lệch với nhau, tạo ra bức tranh đáng suy nghĩ về phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay. Phân tầng xã hội là sự bất bình đẳng mang tính cơ cấu của mọi xã hội loài người, trừ những xã hội sơ khai (thời kỳ đầu của xã hội công xã nguyên thủy). Đó là sự khác nhau về địa vị kinh tế hay tài sản, về địa vị chính trị hay quyền lực, về địa vị xã hội hay uy tín, cũng như khác nhau về trình độ học vấn, loại nghề nghiệp, phong cách sinh hoạt, cách ăn mặc, kiểu nhà ở, nơi cư trú, thị hiếu nghệ thuật, trình độ tiêu dùng. Trong đó tiêu chí kinh tế là tiêu chí cơ bản và mang tính nền tảng, quyết định các tiêu chí còn lại... Trong khuôn khổ bài viết này, các tác giả tập trung phân tích thực trạng phân tầng xã hội về kinh tế của các gia đình Việt Nam trên một số khía cạnh: thu nhập, lao động và việc làm, chi tiêu (sinh hoạt hàng ngày, giáo dục, y tế) của các hộ gia đình ở nông thôn và đô thị.

Phân tầng xã hội về lao động và việc làm

Việc làm là yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến mức sống của dân cư thông qua vai trò tạo thu nhập cho gia đình. Về thực trạng lao động và việc làm của hộ gia đình, kết quả điều tra xã hội học về gia đình cho thấy, tỷ lệ các thành viên trong gia đình tham gia lao động sản xuất ở các ngành nghề khác nhau là khá cao. Tham gia vào hoạt động kinh tế còn có cả các thành viên

thuộc nhóm tuổi còn rất trẻ (từ 15 tuổi đến 19 tuổi) đến nhóm cao tuổi (60 tuổi trở lên).

Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010 của Tổng cục Thống kê cho thấy, thực trạng nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế ở độ tuổi

(*) GS. TS., Viện trưởng Viện Xã hội học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

(**) ThS., Viện Xã hội học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

từ 15-19 cao hơn nhóm hộ giàu nhất: 12,7% so với 3,2%. Có tình trạng khác biệt này là do trẻ em nhóm hộ nghèo ít được đi học mà phải sớm lao động kiếm sống hơn nhóm hộ giàu (5).

Khi so sánh thành thị với nông thôn có sự khác biệt tương đối lớn (Bảng 1): tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế thuộc nhóm tuổi 15-19 ở thành thị năm 2010 là 3,6% so với 9,2% ở nông thôn; năm 2002 con số này là 6,9% ở thành thị so với 14,3% ở nông thôn. Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế ở nhóm tuổi 20-24 ở thành thị năm 2002 là 11,3% và năm 2010 là 9,7%, đối với nhóm ở nông thôn năm 2002 là 13,3% và năm 2010 là 11,8%. Đối với các nhóm tuổi lao động khác ở thành thị và nông thôn đều có sự chênh lệch.

Mặt khác, số liệu điều tra năm 2010 của Tổng cục Thống kê cho thấy cơ cấu

ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ dân cư ở nông thôn đã có những thay đổi tích cực theo hướng phát triển thêm nhiều ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2010 đạt 34,1%, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 22,3%, năm 2004 là 26,3%, năm 2006 là 28,4% và năm 2008 là 29,9%). Tuy nhiên, hộ nghèo vẫn yếu thế hơn hộ giàu vì đa số làm công việc thuần nông có thu nhập thấp. Hộ càng giàu càng có nhiều lao động làm công, làm thuê và tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản nên có thu nhập cao. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê hoặc tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của nhóm hộ nghèo nhất của năm 2010 lần lượt là 11,1% và 6,6%, trong khi ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này tương ứng là

Bảng 1: Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động theo nhóm tuổi, thành thị và nông thôn (5)

Nhóm tuổi	Thành thị (%)					Nông thôn (%)				
	2002	2004	2006	2008	2010	2002	2004	2006	2008	2010
15-19	6,9	5,1	4,5	4,1	3,6	14,3	13,2	10,9	10,2	9,2
20-24	11,3	11,2	11,8	10,7	9,7	13,3	13,2	13,7	12,5	11,8
25-29	13,9	12,9	12,6	14,2	14,9	13,1	11,2	10,5	11,0	13,2
30-34	14,5	13,8	12,6	12,5	13,9	13,9	12,9	12,0	11,1	12,7
35-39	15,3	14,1	13,4	13,4	14,9	14,4	14,2	13,4	13,3	13,4
40-44	15,9	16,6	15,3	14,6	14,0	12,4	13,9	14,4	13,7	12,9
45-49	12,1	14,8	15,5	15,0	13,0	9,4	11,3	12,4	13,2	12,1
50-54	7,4	9,2	10,4	11,4	11,5	6,5	7,8	8,9	10,4	10,2
55-59	2,5	2,5	3,6	3,8	4,0	2,4	2,3	3,4	4,1	4,0
60+	0,3	-	0,3	0,3	0,5	0,3	-	0,4	0,5	0,6

52,7% và 29,8%. Điều này càng thể hiện rõ ràng hơn khi so sánh giữa nông thôn và thành thị. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sản ở thành thị (năm 2002: 47,5%; 2004: 50,8%; 2006: 51,1%; 2008: 52,4% và năm 2010: 54,8%) cao hơn rất nhiều so với nông thôn (năm 2002: 15,2%; 2004: 19,1%; 2006: 20,7%; 2008: 22,2% và năm 2010: 25,9%). Và ngược lại tỷ lệ dân số tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản ở thành thị (năm 2002: 15,0%; 2004: 14,0%; 2006: 13,2%; 2008: 11,7% và năm 2010: 11,1%) thấp hơn ở nông thôn (năm 2002: 63,8%; 2004: 60,5%; 2006: 59,6%; 2008: 58,4% và năm 2010: 53,3%). Số liệu điều tra cho thấy có sự phân tầng về nghề nghiệp của người lao động theo nông thôn và thành thị. Những người ở thành thị có nhiều cơ hội tự làm hoặc làm thuê phi nông nghiệp nhiều hơn ở nông thôn. Vì ở nông thôn Việt Nam các gia đình vẫn chủ yếu là làm nông, chưa có nhiều việc làm để làm thuê như ở thành thị. Hay các gia đình ở nông thôn Việt Nam hiện nay vẫn chưa có những chuyển biến tích cực về việc làm theo hướng phát triển ngày càng đa dạng và phong phú. Vậy thì có sự phân tầng về thu nhập của các hộ gia đình ở thành thị và nông thôn hay không?

Phân tầng xã hội về thu nhập ở các gia đình

Trong năm 2010, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 1.387 nghìn đồng, tăng 39,4% so với năm 2008, tăng bình quân 18,1% một năm trong thời kỳ 2008-2010. Thu nhập thực tế (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2008-2010 tăng 9,3% mỗi năm, cao hơn mức tăng thu nhập thực tế 8,4%

mỗi năm của thời kỳ 2006-2008 và 6,2% mỗi năm của thời kỳ 2004-2006, thấp hơn mức tăng thu nhập thực tế 10,7% mỗi năm của thời kỳ 2002-2004. Thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so với năm 2008. Năm 2010 thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực thành thị đạt 2.130 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 1.070 nghìn đồng, chênh lệch gấp gần 2 lần. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm thu nhập 1) đạt 369 nghìn đồng, tăng 34,3%, của nhóm hộ giàu nhất (nhóm thu nhập 5) đạt 3.410 nghìn đồng, tăng 38,7% so với năm 2008 (5, tr.14).

Khi đánh giá về nguồn thu nhập của gia đình tính trung bình trong một năm chúng ta thấy ở mỗi gia đình có thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau (Bảng 2)^(*).

Bảng 2: Nguồn thu nhập của gia đình (4, tr.279)

STT	Nguồn thu nhập của gia đình	%
1	Nghề nghiệp chính	87,5
2	Việc làm thêm	86,3
3	Lương hưu	76,4
4	Các nguồn trợ cấp khác	76,4
5	Nguồn thu khác	76,0

Theo số liệu điều tra trên, nguồn thu nhập của gia đình từ nghề nghiệp chính (87,5%), và từ việc làm thêm (86,3%) là không có sự chênh lệch nhiều. Hầu hết các hộ gia đình có thu

^(*) Tác giả chịu trách nhiệm về số liệu trong các bảng 2, 3, 4, lấy từ Đề tài "Vấn đề gia đình trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta trong thời kỳ Đổi mới", mã số KX.02.23/06-10 do GS. TS. Lê Thị Quý làm chủ nhiệm (BBT).

nhập từ nghề nghiệp chính thì vẫn tham gia việc làm thêm để kiếm sống, và nhiều gia đình coi công việc phụ lại là nguồn thu nhập chính.

Tuy nhiên, khi xem xét thu nhập giữa nông thôn và thành thị luôn có sự chênh lệch. Năm 2010, thu nhập bình quân nhân khẩu chia theo nguồn thu giữa thành thị và nông thôn có sự khác biệt. Ở thành thị, nguồn thu này từ: tiền lương, tiền công là 54,9%; từ nông nghiệp là 3,5%; lâm nghiệp là 0,1%; thủy sản là 0,9%; công nghiệp là 5,2%; xây dựng là 0,6%; thương nghiệp là 12,2%, dịch vụ là 10,3%, thu nhập từ nguồn khác là 12,4%. Các nguồn thu nhập này có sự chênh lệch đáng kể so với ở nông thôn, cụ thể là đối với các nguồn thu từ: tiền lương, tiền công là 36,4%; từ nông nghiệp là 28,9%; lâm nghiệp là 1,2%; thủy sản là 3,3%; công nghiệp là 4,9%; xây dựng là 0,7%; thương nghiệp là 9,4% và từ dịch vụ là 4,7%, thu nhập từ nguồn khác là 10,5%.

Như vậy đã có sự tăng thu nhập của gia đình chủ yếu do tăng từ công việc hưởng tiền lương, tiền công so với năm 2002 (cụ thể là ở khu vực thành thị là 44,2% và khu vực nông thôn là 26,5%); Ở khu vực nông thôn mặc dù đã có sự chuyển biến tích cực về nguồn thu phi nông nghiệp nhưng vẫn thấp hơn so với ở thành thị. Điều này cho thấy rõ có sự phân tầng về nguồn thu từ cơ cấu ngành nghề trong các gia đình ở nông thôn và thành thị.

Phân tầng xã hội về chi tiêu ở các hộ gia đình

Trong những năm qua, cùng với mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế nước ta cũng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế, đời sống nhân dân không ngừng

được cải thiện. Khi đời sống nhân dân ngày một cao hơn, thu nhập của hộ gia đình khá hơn, chi tiêu của các gia đình cũng thuận lợi và phong phú hơn.

Tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành năm 2010 bình quân 1 người 1 tháng đạt 1.211 nghìn đồng, tăng 52,8% so với năm 2008, bình quân mỗi năm tăng 23,6%. Chi tiêu thực tế (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2008-2010 tăng 14,1% mỗi năm, cao hơn mức tăng 7,9% mỗi năm của thời kỳ 2006-2008, 5,2% của thời kỳ 2004-2006 và mức tăng 10,3% của thời kỳ 2002-2004 (5).

Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm 2010 tăng khá cao so với năm 2008, trong đó tăng chậm nhất là Đông Nam bộ, cao nhất là đồng bằng sông Hồng. Năm 2010, chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 891 nghìn đồng, tăng 62,4% so với năm 2008; khu vực thành thị đạt 1.726 nghìn đồng, tăng 54,9% so với năm 2008; mức chi tiêu cho đời sống ở khu vực thành thị gấp 1,94 lần ở khu vực nông thôn và có xu hướng thu hẹp dần khoảng cách (hệ số này ở thời kỳ 2006-2008 là 2,03 lần; 2004-2006 là 2,06 lần; 2002-2004 là 2,1 lần) (5).

Chi tiêu cho đời sống năm 2010 của nhóm hộ nghèo nhất tăng 51,4%; của nhóm hộ giàu nhất tăng 66,2% so với năm 2008; chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 4,6 lần của nhóm hộ nghèo nhất (hệ số này năm 2008 là 4,2 lần, 2006, 2004 và 2002 đều là 4,5 lần) (5, tr.15).

Bảng 3 (trang 7) cho thấy các gia đình chi tiêu nhiều nhất 78,3 % cho cải thiện bữa ăn hàng ngày. Như chúng ta đều biết, tỷ trọng ăn uống trong chi tiêu

đời sống là để đánh giá mức sống cao hay thấp của các hộ gia đình. Tỷ trọng chi cho ăn uống càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại chi cho ăn uống càng thấp thì mức sống càng cao. Với chỉ số này thì các gia đình ở Việt Nam có mức sống còn nghèo, tuy nhiên, tỷ lệ này hiện nay đang có xu hướng giảm đi rõ rệt.

So sánh với số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2010, chúng ta thấy chi ăn uống trong chi tiêu đời sống từ 56,9% năm 2002 giảm xuống 52,9% năm 2008. Và tới năm 2010 thì tỷ lệ này là 52,8%, giảm đi không đáng kể so với năm 2008. Sự giảm đi về tỷ lệ này của các gia đình Việt Nam phần nào chứng tỏ đời sống người dân đang được cải thiện. Song các gia đình cũng chi tiêu khác như: 66,4% đầu tư cho con cái học hành, 62,4% chi cho khám chữa bệnh,... Điều này càng chứng tỏ đời sống của các hộ gia đình đã và đang được nâng lên.

Khi so sánh mức chi tiêu này với nông thôn, thành thị ta thấy được sự phân tầng xã hội trong chi tiêu của các hộ gia đình.

Các chi tiêu này của các gia đình ở nông thôn và thành thị có sự khác nhau. Phân tầng xã hội được thể hiện ở mức độ hưởng thụ các dịch vụ y tế như: khám chữa bệnh, dịch vụ vui chơi giải trí, tham

quan du lịch ở thành thị vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn. Điều này cho thấy rõ sự phân tầng về hưởng thụ các dịch vụ sức khỏe, văn hóa tinh thần của người dân.

Cụ thể như (Bảng 4, trang 8): tham quan du lịch ở thành thị chiếm 31,4% trong khi đó ở nông thôn chỉ chiếm 7%, hay hoạt động vui chơi giải trí ở thành thị là 34,7%, còn ở nông thôn là 10,4%.

Bảng 3: Các loại chi tiêu chính của gia đình (4, tr.281)

STT	Các chi tiêu chính của gia đình	%
1	Cải thiện bữa ăn hàng ngày	78,3
2	Đầu tư sản xuất	44,8
3	Mua sắm đồ đạc, tiện nghi sinh hoạt	59,5
4	Xây dựng, sửa chữa nhà cửa	59,5
5	Đầu tư cho con cái học hành	66,4
6	Đóng góp các khoản công ích	66,4
7	Hiếu hỉ	56,3
8	Khám chữa bệnh	62,4
9	Đi tham quan du lịch	18,4
10	Hoạt động vui chơi, giải trí	20,8
11	Cho người khác vay	3,3
12	Tiết kiệm, để dành	23,3
13	Khoản khác	1,55

Những con số này cho thấy có sự chênh lệch khá lớn trong hưởng thụ các dịch vụ này ở nông thôn và thành thị và thể hiện rõ có sự phân tầng về chi tiêu trong các nhóm thu nhập khác nhau.

So sánh với kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2008, chúng ta thấy, chi ăn uống trong chi tiêu đời sống từ 57% năm 2002 giảm xuống 53% năm 2008. Tỷ trọng này năm 2008 của khu vực thành thị, nông thôn đều tăng so với năm 2006 và hầu hết các nhóm thu nhập cũng có xu hướng như vậy. Nguyên nhân

do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, giá tiêu dùng tăng cao so với các năm trước, người dân có ý thức tiết kiệm một phần mua sắm đồ dùng để tập trung cho ăn uống. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt ở thành thị, nông thôn, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo. Năm 2008 tỷ trọng chi tiêu cho ăn uống trong

phân hóa đáng kể giữa gia đình sống ở nông thôn và thành thị ở sự hưởng thụ về các dịch vụ chăm sóc y tế, vui chơi giải trí, tham quan du lịch. Trong khi đó ở nông thôn, hầu hết các gia đình đầu tư cho lao động sản xuất, xây dựng nhà cửa,... mà chưa quan tâm nhiều tới sự hưởng thụ về tinh thần và sức khỏe.

Bảng 4: Tương quan chi tiêu của gia đình giữa thành thị và nông thôn (4, tr.284)

STT	Các chi tiêu của gia đình	Thành thị (%)	Nông thôn (%)
1	Cải thiện bữa ăn hàng ngày	82,3	74,3
2	Đầu tư sản xuất	11,9	78,8
3	Mua sắm đồ đạc, tiện nghi sinh hoạt	65,8	54,8
4	Xây dựng, sửa chữa nhà cửa	30,1	47,3
5	Đầu tư cho con cái học hành	64,1	66,9
6	Đóng góp các khoản công ích	42,3	54,8
7	Hiếu hỉ	60,9	56,7
8	Khám chữa bệnh	67,5	64,3
9	Đi tham quan du lịch	31,4	7,0
10	Hoạt động vui chơi, giải trí	34,7	10,4
12	Tiết kiệm, để dành	27,4	18,0
13	Khoản khác	1,3	0,9

tổng chi tiêu ở thành thị là 43,5%, trong khi ở nông thôn là 49,9% (tỷ lệ này tương ứng năm 2004 là 44,6% và 51,1%; năm 2006 là 43,9% và 50,2%) (4, tr. 282).

Như vậy, từ năm 2002 đến năm 2010 mức chi cho ăn uống hàng ngày ở nông thôn giảm 3,9% trong khi đó ở thành thị giảm 2,7%, song mức sống ở thành thị vẫn cao hơn ở nông thôn mặc dù ở nông thôn Việt Nam hiện nay cũng đã có sự chuyển dịch khá lớn.

Những phân tích trên đây cho thấy, trong chi tiêu của hộ gia đình có sự

Như vậy, chi tiêu cho đời sống của các hộ gia đình có sự khác nhau đã phần nào thể hiện sự phân tầng trong đó.

Một số kết luận

Những phân tích trên tuy chưa đầy đủ, chưa bao quát hết, tuy nhiên cũng cho thấy một số sự khác biệt, sự phân hóa, phân tầng về lao động, việc làm, thu nhập, chi tiêu giữa các gia đình nông thôn và đô thị Việt Nam hiện nay. Qua đó, các tác giả đưa ra một số kết luận sau:

Một là, xu hướng chung của các gia đình ở nông thôn và thành thị hiện nay là có mức sống tăng lên tuy nhiên do sự khác nhau về nghề nghiệp của người lao động ở nông thôn, thành thị cùng một số sự khác biệt khác nên mức thu nhập của họ là khác nhau. Chính điều này tạo nên sự phân tầng và sự cách biệt giữa đô thị và nông thôn.

Hai là, nguồn thu nhập của các hộ gia đình đô thị, nông thôn Việt Nam có xu hướng ngày càng đa dạng hơn. Ngoài nguồn thu nhập từ nghề nghiệp chính, các gia đình còn có những nguồn thu nhập khác do tính năng động của chính họ mà có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Tấn. Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội - những đóng góp về mặt lý luận và ứng dụng thực tiễn. Tạp chí *Xã hội học*, 2005, số 3.
2. Nguyễn Đình Tấn. Xã hội học. H.: Lý luận chính trị, 2005.
3. Kỷ yếu hội thảo. Về bản sắc văn hóa Hà Nội trong văn học nghệ thuật thế kỷ XX. H.: Tri thức, 2010.
4. Lê Thị Quý (chủ biên). Quản lý nhà nước về gia đình lý luận và thực tiễn. H.: Dân trí, 2010.
5. Tổng cục Thống kê. Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010. H.: Thống kê, 2011.
6. Nguyễn Đình Tấn, Lê Tiêu La. Vai trò của nam chủ hộ ngư dân ven biển trong bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay. H.: Chính trị quốc gia, 1999.